

Tác động của hòa hoãn Trung - Mỹ đến chính sách viện trợ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam trong và sau năm 1972

• Lưu Văn Quyết

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Chiến tranh cách mạng Việt Nam đến năm 1972 chuẩn bị cho bước phát triển nhảy vọt, nhưng cũng đứng trước nhiều tình hình và nhân tố mới, trong đó có việc Mỹ thực hiện ngoại giao nước lớn với chuyến thăm Bắc Kinh đầu năm 1972. Sự kiện chính trị ấy đánh dấu sự thay đổi cục diện thế giới, có ý nghĩa quan trọng đối với viện trợ giúp đỡ của Trung Quốc

trong quá trình kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngay sau cái bắt tay giữa Nixon với Mao Trạch Đông, Trung Quốc đã có sự thay đổi trong chính sách đối với Việt Nam. Từ cam kết “cung cấp bất cứ thứ gì cần thiết đáp ứng nhu cầu của Việt Nam” sang việc nhấn mạnh “giảm dần gánh nặng cho Trung Quốc”.

Từ khóa: hòa hoãn Trung - Mỹ; chính sách viện trợ; chiến tranh Việt Nam

1. Trung - Mỹ từ đối đầu đến hòa hoãn

1.1. Tổng quát về âm mưu của Mỹ và chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam trước 1972

Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, bàn cờ chính trị thế giới có sự thay đổi lớn. Liên Xô thắng lợi, có tiềm lực mạnh, có vị trí chính trị lớn, có ảnh hưởng sâu rộng ở Đông Âu. Mỹ là nước thuộc phe đồng minh thắng trận, không những không chịu hậu quả của chiến tranh mà còn trở thành nước có tiềm lực kinh tế và quân sự hùng mạnh nhất nhờ trực lợi từ chiến tranh. Với ưu thế về vũ khí hạt nhân, Mỹ có những tham vọng to lớn - thống trị thế giới, trước hết là đặt các nước tư bản Âu-Mỹ trong phạm vi ảnh hưởng của mình và kiềm chế sự phát triển của Liên Xô. Trong bối cảnh Liên Xô có uy tín quốc tế cao sau chiến thắng phát xít đã cùng các nước dân chủ nhân dân mới ra đời hình thành một hệ thống xã hội, Mỹ đã đưa ra chiến lược toàn cầu

với mục tiêu ngăn chặn sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản thông qua học thuyết Truman với chủ trương bao vây và ngăn chặn Liên Xô.

Tháng 7/1947, Mỹ chính thức công bố kế hoạch Marshall, dùng nhiều tỷ USD viện trợ cho các nước tư bản Tây Âu đang gặp khó khăn sau chiến tranh như: Anh, Pháp, Hà Lan, Italia, Tây Đức,... nhằm củng cố lực lượng đồng minh, đồng thời dùng viện trợ để gây ảnh hưởng và khống chế. Với kế hoạch này, trên thực tế, Mỹ đã nắm được các nước Tây Âu trong một thời gian dài và mặc nhiên đặt Mỹ đứng đầu thế giới phương Tây. Liên Xô và các nước đồng minh kiên quyết bác bỏ và tố cáo các âm mưu thâm độc của Mỹ.

Ngày 1/10/1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời. Hệ thống xã hội chủ nghĩa mở rộng từ châu Âu sang châu Á. Liên Xô có đồng minh mạnh ở phía Đông. Tháng 2/1950 Trung - Xô ký “Hiệp ước đồng minh tương trợ”. Trung Quốc,

Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Phe xã hội chủ nghĩa mạnh lên và vươn tới Đông Nam Á. Bên cạnh đó, Liên Xô có bom nguyên tử, phá được thế độc quyền về vũ khí của Mỹ,... Điều này đã khiến cho các nước thực dân, đế quốc chuyển tập trung đối phó sang Châu Á.

Ngày 16/2/1950 Ngoại trưởng Mỹ công bố chính sách ngoại giao tổng lực nhằm tạo ra các thế mạnh để đối phó với Liên Xô và sự đe dọa của thế lực cộng sản. Trong báo cáo gửi Tổng thống ngày 27/2/1950, Hội đồng an ninh quốc gia Mỹ nhấn mạnh: Điều quan trọng đối với lợi ích an ninh của Mỹ là thực hiện mọi biện pháp thiết thực để ngăn chặn không cho cộng sản bành trướng thêm ở Đông Nam Á, trong đó Đông Dương là khu vực then chốt và đang bị đe dọa trực tiếp. Mỹ tiến hành xây dựng tuyến bao vây quân sự thông qua các Hiệp ước với hầu hết các nước đồng minh ở Châu Á như: Thái Lan, Philippines, Australia, Singapore, Nhật,...

Tháng 6-1950, chiến tranh Triều Tiên bùng nổ. Quân Mỹ tiến gần sông Áp Lục, uy hiếp an ninh của Trung Quốc. Trung Quốc với sự giúp đỡ của Liên Xô, phái quân đội - gọi là “quân chí nguyện” sang đánh Mỹ giúp Bắc Triều Tiên. Chiến tranh Triều Tiên trở thành cuộc đụng đầu trực tiếp giữa Trung Quốc với Mỹ, giữa hai phe và là cuộc chiến tranh cục bộ lớn nhất thời kỳ này. Cũng thời gian này, Trung Quốc, Liên Xô bắt đầu đẩy mạnh giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Cách mạng Việt Nam và Đông Dương mạnh hẳn lên. Mỹ trực tiếp can thiệp vào Đông Dương, đẩy mạnh giúp Pháp, kéo dài cuộc chiến ở Đông Dương, đồng thời từng bước xây dựng lực lượng tay sai và gây dựng ảnh hưởng ở Việt Nam. Việt Nam trở thành một mắt xích quan trọng trong chiến lược bao vây Trung Quốc và ngăn chặn cách mạng lan rộng ra Đông Nam Á của Mỹ. Mỹ chuyển từ can dự gián tiếp sang trực tiếp tham chiến ở Việt Nam. Chiến tranh nóng ở Việt Nam chính là nơi tập trung thể hiện đầy đủ nhất cuộc đối đầu, tranh giành ảnh hưởng của hai hệ thống đối lập nhau trong chiến tranh lạnh.

Đầu năm 1954, Mỹ đề ra “học thuyết Đôminô”, tạo cơ làm tăng thêm nguy cơ về hiểm họa cộng sản ở khu vực Đông Nam Á, nhằm che đậy âm mưu xâm lược Việt Nam của Mỹ. Với việc thất bại ở Điện Biên Phủ (7/5/1954), Mỹ cho rằng Pháp đã thất bại trong việc thực hiện “chính sách ngăn chặn Chủ nghĩa Cộng sản”, nên quyết định gạt bỏ Pháp để trực tiếp can thiệp vào miền Nam Việt Nam. Trước khi Hiệp định Genève về Việt Nam được ký kết, Mỹ ép Pháp buộc Bảo Đại bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng Quốc gia Việt Nam, mở đầu quá trình thiết lập chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Ngày 8/9/1954, Mỹ lập tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) với mục đích ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản tràn qua vĩ tuyến 17 xuống Đông Nam Á, đặt Việt Nam, Lào và Campuchia nằm dưới sự bảo hộ của Mỹ.

Trước sự can thiệp và xâm lược Việt Nam của đế quốc Mỹ, với tư cách là một nước xã hội chủ nghĩa, có quan hệ lâu đời, có sự gắn gũi về địa lý, lại chung ý thức hệ,... Trung Quốc không thể đứng ngoài cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Chính phủ và Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã nhiều lần phát biểu, tổ chức nhiều cuộc biểu tình, khẳng định quyết tâm ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam. Đồng thời viện trợ kinh tế, quân sự, giúp đảm bảo giao thông liên lạc,... để nhân dân Việt Nam tiến hành kháng chiến chống Mỹ. Theo một số học giả Trung Quốc, Trung Quốc là nước giúp đỡ chính đối với Việt Nam trong suốt cuộc kháng chiến chống Pháp cũng như trong quá trình đàm phán chấm dứt chiến tranh ở Genève¹. Sau hội nghị Genève, Trung Quốc tiếp tục cam kết giúp đỡ Việt Nam.

Lý do chính để Trung Quốc theo đuổi đường lối này, cũng theo một học giả Trung Quốc, trước hết là nhằm để tập trung vào giải quyết các vấn đề nội tại phức tạp của Trung Quốc sau khi cuộc chiến tranh Triều Tiên chấm dứt. Thứ hai, Trung Quốc e

¹ Chen Jian, “China’s Involvement in the Vietnam War 1964-1969” trong: *The China Quarterly*, No 142, June 1995, page 356-387.

ngại việc Mỹ có thể tiếp tục can thiệp vào khu vực, làm căng thẳng tình hình, đe dọa an ninh của Trung Quốc. Và cuối cùng, đó là mong muốn của Trung Quốc trong việc thực hiện đường lối cùng tồn tại hoà bình trong bối cảnh quốc tế và khu vực mới². Vì những lý do này, Trung Quốc đã đẩy mạnh viện trợ cho Việt Nam và cố gắng thuyết phục Việt Nam chấp nhận tạm thời sự chia cắt làm hai miền bằng cách tập trung củng cố những thành quả mà cách mạng đã giành được ở miền Bắc³.

Từ năm 1965, khi mâu thuẫn Trung - Xô bùng nổ, đồng thời khi chính quyền vững mạnh, kinh tế phát triển, Trung Quốc muốn mở rộng tầm ảnh hưởng của mình, khẳng định vị trí cường quốc trước hết là trong khu vực, sau đó là quốc tế,... Mục tiêu này đã ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Trung Quốc coi đế quốc Mỹ và chủ nghĩa xét lại Liên Xô là kẻ thù, trong đó Liên Xô là mối đe dọa trực tiếp nguy hiểm nhất. Mặc dù quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có những bất đồng, không hài lòng, nhưng Trung Quốc vẫn viện trợ cho Việt Nam. Thông qua việc giúp đỡ này, Trung Quốc một mặt muốn chứng tỏ mình là nước xã hội chủ nghĩa đích thực trong cuộc xung đột với Liên Xô, mặt khác muốn khẳng định vị trí tiên phong của mình trong phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc thế giới thứ ba, tích cực chống chủ nghĩa đế quốc và cũng muốn đóng vai trò tích cực khi giải quyết vấn đề Việt Nam.

Trong những năm 1965-1972, sự giúp đỡ của Trung Quốc đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam được thể hiện qua ba hình thức. Thứ nhất, là việc quân đội Trung Quốc giúp Việt Nam xây dựng và bảo vệ hệ thống hạ tầng cơ sở quân sự, sân bay, cầu đường bao gồm cả đường sắt và đường bộ. Thứ hai, sự tham gia của các lực lượng pháo binh phòng không nhằm bảo vệ các khu vực chiến lược quan trọng ở miền Bắc Việt Nam.

Thứ ba là cung cấp các trang thiết bị quân sự và dân sự. Theo một thống kê của Trung Quốc, hơn 320.000 kỹ sư và bộ đội thuộc lực lượng pháo binh Trung Quốc đã có mặt ở Việt Nam trong giai đoạn này⁴. Theo một tài liệu khác, năm 1967 là năm quân đội Trung Quốc có mặt đông nhất ở Việt Nam, với con số là 170.000 người⁵.

Tuy nhiên, sau đó, để phá thế cô lập, Trung Quốc đã hòa giải với Mỹ, liên kết với Mỹ chống lại Liên Xô. Trong khi Việt Nam muốn tranh thủ viện trợ và sự ủng hộ của cả Liên Xô và Trung Quốc để chống Mỹ, thì Trung Quốc lại muốn Việt Nam đứng về phía mình để chống lại Liên Xô, không liên kết với Liên Xô, hạn chế nhận viện trợ của Liên Xô. Việt Nam muốn Trung Quốc cùng đứng về phía mình để chống Mỹ thì Trung Quốc lại hòa giải với Mỹ.

1.2. Trung - Mỹ từ đối đầu đến hòa hoãn

Tháng 6/1950 chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, Mỹ đưa quân can thiệp, Trung Quốc viện trợ Triều Tiên kháng Mỹ. Từ đó, Mỹ xác định vấn đề Triều Tiên, Đài Loan, Việt Nam liên quan tới nhau, tác động đến an ninh của Mỹ ở Đông Nam Á – Thái Bình Dương. Mỹ đã coi Trung Quốc là nguồn gốc chủ yếu của mối đe dọa của cộng sản ở Đông Nam Á. Do vậy, Mỹ phong tỏa, bao vây cấm vận Trung Quốc, dùng ảnh hưởng của mình để Trung Quốc không được vào Liên Hợp Quốc,...

Mỹ lao vào chiến tranh Việt Nam với chiến lược toàn cầu, ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, ngày càng can thiệp sâu vào Đài Loan, bao vây cấm vận, uy hiếp an ninh Trung Quốc. Trung Quốc coi Mỹ là kẻ thù trong suốt thập kỷ 1950 và 1960. Từ năm 1965, khi Mỹ mở rộng chiến tranh xâm lược Việt Nam, Trung Quốc đẩy mạnh ủng hộ, giúp đỡ Việt Nam vì nghĩa vụ đối với đồng minh và vì an ninh của chính mình. Suốt thời kỳ Mỹ leo thang chiến tranh ở Việt

² Chen Jian, "China and the First Indo-China War, 1950-1954", trong: *The China Quarterly*, No 133, March 1993, page 84-110.

³ Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 29-33.

⁴ Allen S. Whiting, "China's Role in the Vietnam War", trong Jayne S. Werner and David Hunt (eds.) 1993, *The American War in Vietnam*, Ithaca: Southeast Asia Program, Cornell University Press, page 71-76.

⁵ Qiang Zhai (2000), *China and the Vietnam War, 1950-1975*, Chapel Hill and London: The University of Carolina Press, page 135.

Nam, Trung - Mỹ không có quan hệ. Trung Quốc chỉ phát tín hiệu với Mỹ: ..., sẽ không lao vào một cuộc chiến tranh với Mỹ chừng nào lãnh thổ của Trung Quốc chưa bị tấn công. Còn Mỹ tìm mọi cách để Trung Quốc không trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến ở Việt Nam, tránh đánh bom các vùng gần biên giới Trung Quốc⁶.

Tuy nhiên, trước những thay đổi của tình hình thế giới cũng như những toan tính chiến lược của riêng mình, hai nước Mỹ - Trung có bước chuyển hướng trong chính sách đối ngoại, từ chỗ coi nhau là kẻ thù đến mở cánh cửa ngoại giao, xích lại gần nhau.

Đối với Mỹ: Mỹ hiện có hai kẻ thù lớn là Liên Xô và Trung Quốc, trong đó Liên Xô đối trọng chính đang ở thế cân bằng với Mỹ về quân sự và vũ khí hạt nhân. Cải thiện quan hệ với Trung Quốc, Mỹ thêm bạn, bớt thù đồng thời có thể lợi dụng mâu thuẫn Trung - Xô để làm suy yếu Liên Xô, gây sức ép buộc Liên Xô giúp Mỹ thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn trong vấn đề Việt Nam và rút khỏi Đông Dương trong danh dự. Mỹ cũng hy vọng thông qua Trung Quốc để gây sức ép với Việt Nam, buộc Việt Nam phải ngồi vào bàn đàm phán theo hướng có lợi cho Mỹ. Hòa hoãn với Trung Quốc, Mỹ góp phần chuyển từ thế giới gồm hai khối đối địch thành một tam giác chiến lược mà Mỹ có thể lợi dụng vì hai cạnh kia đang thù nhau. Vị thế của Mỹ đối với hai nước kia cũng thuận hơn. Mỹ trở thành người bảo hộ về pháp lý và thực tế chống việc phát triển ảnh hưởng của Trung Quốc xuống khu vực. Liên Xô cho rằng: “Đây là một thành tích lớn trong hoạt động ngoại giao riêng của Nixon - Kissinger. Không những thế, nó còn mở màn cho ngoại giao ba bên (Mỹ - Xô - Trung), chứ không còn ngoại giao song phương như trước”⁷.

Đối với Trung Quốc: Thực hiện hòa hoãn với Mỹ bắt nguồn từ yêu cầu bức thiết phải nhanh

chống thay đổi tình trạng khó khăn trong nước. Từ khi tiến hành “Đại Cách mạng văn hóa”, Trung Quốc rơi vào thời kỳ khủng hoảng, kinh tế đình đốn, xã hội bất ổn. Thêm vào đó, quan hệ Trung - Xô đang rất căng thẳng, hơn hai thập kỷ Trung Quốc bị cô lập. Theo tính toán, bắt tay với Mỹ, Trung Quốc hòa nhập dần vào thế giới, đưa đất nước vươn lên thành một cường quốc lớn, có ảnh hưởng mạnh mẽ, nổi trội ở Đông Nam Á, Châu Á và trên thế giới. Hòa hoãn với Mỹ, trước mắt Trung Quốc gỡ được thế bị cô lập, lấy Mỹ làm đối trọng chống Liên Xô, phá thế hai cực, tạo thành thế tam giác ba nước lớn (Trung - Mỹ - Xô). Sự hình thành tam giác Trung - Mỹ - Xô làm cho Trung Quốc thực sự có vai trò chính trị của một nước lớn. Trên thực tế, Mỹ - Trung đi đến hòa hoãn làm cho Trung Quốc không chế được sự uy hiếp đến từ phía Nam, an ninh quốc gia được đảm bảo.

Chuyến thăm Trung Quốc của Nixon tháng 2/1972 đã tạo nên bước đột phá trong quan hệ Trung - Mỹ. Sau này, trong hồi ký, Nixon ghi lại: “Tôi cũng biết là Chủ tịch (Mao Trạch Đông) và Thủ tướng (Chu Ân Lai) đã làm một việc rất mạo hiểm khi mời chúng tôi đến đây. Đối với cả chúng tôi cũng vậy, đây là một điều rất khó. Nhưng sau khi đã đọc một số lời tuyên bố của Chủ tịch, tôi biết rằng Chủ tịch là người biết nhìn thời cơ đang tới, biết nắm lấy thời điểm, biết nắm lấy ngày giờ”⁸. Cuộc gặp gỡ giữa Nixon và Mao Trạch Đông là một bước đột phá trong quan hệ Mỹ - Trung, mở đường cho việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước vào năm 1979.

Việc Mỹ - Trung đi đến hòa hoãn đã gây nhiều bất lợi và phức tạp đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Ngay sau cái bắt tay giữa Nixon với Mao Trạch Đông, Trung Quốc đã có sự thay đổi trong chính sách đối với chiến tranh Việt Nam. Từ cam kết “cung cấp bất cứ thứ gì cần thiết đáp ứng nhu cầu của Việt Nam” sang việc nhấn mạnh “giảm dần gánh nặng cho Trung Quốc”.

⁶中国中央档案馆·1949-1979年中国外交政策, WJ1512档案, 第68页.

⁷ Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 93.

⁸毛泽东 (1978), *建国以来毛泽东文稿*, 北京, 中央历史出版社, 第593页.

2. Tác động của hòa hoãn Trung - Mỹ đến chính sách của Trung Quốc đối với chiến tranh Việt Nam

Chuyến thăm Bắc Kinh của Nixon năm 1972, mặc dù Trung - Mỹ không đạt được thỏa thuận gì về vấn đề Việt Nam. Nhưng Trung Quốc có những thay đổi trong cách nhìn cũng như chính sách viện trợ đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam.

Thứ nhất: Thay đổi cách nhìn cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam

Sau khi đạt được mục tiêu quan trọng là hòa hoãn với Mỹ, Trung Quốc không còn phản đối chính sách của Mỹ trong cuộc chiến ở Việt Nam mạnh mẽ như những giai đoạn trước đó. Trong hồi ký Kissinger ghi lại: “Mấy tháng sau khi Nixon thăm Trung Quốc, Kissinger tích cực tìm hiểu thái độ của phía Trung Quốc thông qua quan chức ngoại giao Trung Quốc tại hội đàm Paris và yêu cầu Trung Quốc can thiệp với Việt Nam. Trung Quốc chỉ trích cuộc không kích của Mỹ, nhưng Kissinger phát hiện ra rằng, sự chỉ trích là “ôn hòa”⁹. Ngày 16/5/1972, Đại sứ Trung Quốc tại Liên Hiệp Quốc nói với Kissinger: “Tuyên bố của Tổng thống Nixon ngày 8/5/1972 liên quan đến những hành động gần đây không nhằm mục đích chấm dứt mà là leo thang chiến tranh. Chính phủ Trung Quốc sẽ ủng hộ nhân dân Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược,... Theo quan điểm của chúng tôi, cuộc chiến tranh ở Việt Nam không phải là một vấn đề quá phức tạp,... nhưng tôi sẽ không tranh luận với ngài về vấn đề này”¹⁰. Một học giả Trung Quốc đánh giá: “Mặc dù có các đảm bảo của Bắc Kinh, Bắc Việt đi đến kết luận không tránh được là Trung Quốc coi trọng mối liên hệ của Trung Quốc với Hoa

Kỳ hơn nhiệm vụ cách mạng đoàn kết với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”¹¹.

Từ giữa năm 1972, mối quan tâm của lãnh đạo, nhân dân và phương tiện truyền thông Trung Quốc đối với chiến tranh Việt Nam cũng không còn nhiều. Báo cáo tháng 10/1972 gửi Phủ Thủ tướng của Văn Trọng – trưởng đoàn khảo cổ học Việt Nam, trở về từ chuyến thăm nhiều thành phố và thị xã ở Trung Quốc trong thời gian sau khi Nixon rời Bắc Kinh chỉ rõ điều này: “Người bạn xã hội chủ nghĩa thân nhất của Trung Quốc là Bắc Triều Tiên. Ngoài Triều Tiên là Anbani và Rumania (chỉ Bắc Việt Nam không nằm trong số 3 nước yêu thích nhất của Trung Quốc). Tờ Nhân Dân Nhật Báo dành hẳn cả một trang để in các bài về Kim Nhật Thành, tuy nhiên bài về cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam chống xâm lược Mỹ thường chỉ chiếm nửa trang. Nhiều tờ báo tiếng Trung khác trích dẫn các nguồn tin về chiến dịch không quân Mỹ bỏ bom phá hoại miền Bắc Việt Nam bằng cách ghi rõ “dựa theo thông tin từ báo chí Việt Nam” hoặc “theo báo chí Việt Nam”. Với cách trích dẫn như vậy, Trung Quốc không phản ánh quan điểm của mình đối với cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam”¹².

Trung Quốc tuy tán thành Hiệp định Paris nhưng không muốn Việt Nam sớm thống nhất, muốn duy trì nguyên trạng Đông Dương và khuyên Việt Nam nên nghỉ ngơi một thời gian. Từ khi Việt Nam ký Hiệp định Paris đến năm 1974, Trung Quốc luôn tuyên truyền Việt Nam tạm nghỉ ngơi để củng cố, xây dựng lực lượng. Quan điểm này còn kéo dài mãi đến khi quân, dân Việt Nam bao vây Sài Gòn, Dương Văn Minh lên nắm chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Trung Quốc vẫn gợi ý chính phủ cách mạng lâm thời đàm phán với Dương Văn Minh. Tháng 4/1975 khi quân và dân Việt Nam mở chiến dịch giải phóng miền Nam, Trung Quốc không ủng

⁹ William. Bel, Kissinger (2003), *Những biên bản hội đàm tuyệt mật chưa được công bố*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr. 59.

¹⁰ 潘一宁 (2001), *中美在印度支那的对抗 (1949 - 1973)*: 越南战争的国际关系史, 广州, 中山大学出版社, 第205页.

¹¹ 中华人民共和国外交部开放档案, 中越关系

从1965年到1979年, 档案号106-01295-04, 第91页.

¹² Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9004.

hộ với lý do “nếu Việt Nam giải phóng Sài Gòn thì Mỹ sẽ đem quân trở lại”¹³.

Đầu năm 1974, lợi dụng tình thế Mỹ suy yếu ở Đông Dương và chính quyền Sài Gòn rối loạn, suy sụp, Trung Quốc cho quân chiếm quần đảo Hoàng Sa (Trung Quốc gọi là Xisha – Tây Sa) là lãnh thổ của Việt Nam lúc này thuộc quyền quản lý của chính quyền Sài Gòn do Mỹ bảo trợ. Ngày 11/1/1974, Trung Quốc tuyên bố quần đảo Xisha – Tây Sa (tức Hoàng Sa) và quần đảo Nansha - Nam Sa (tức Trường Sa) của Việt Nam là lãnh thổ của Trung Quốc. Trong điều kiện chiến tranh chưa chấm dứt, đất nước còn bị chia cắt, Việt Nam chỉ yêu cầu các bên giải quyết tranh chấp bằng thương lượng, trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và lắng nghe hữu nghị. Ngoài các tranh chấp trên biển, hàng trăm cuộc đụng độ quân sự đã diễn ra dọc theo biên giới Việt-Trung¹⁴, làm cho quan hệ giữa hai nước càng trở nên căng thẳng. Vì điều kiện chiến tranh chưa kết thúc, nên việc giải quyết những xung đột này đều bị bỏ dở.

Thứ hai: Thay đổi trong chính sách giúp đỡ, viện trợ kinh tế cho Việt Nam

Học giả Chen Jian cho rằng: “Việc Bắc Kinh theo đuổi các thay đổi nền tảng trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ vì vậy đây rầy những nguy cơ chính trị, trong đó ít nhất là sự xói mòn tiềm tàng đối với tính chính danh của cách mạng cộng sản Trung Quốc. Dường như, trừ khi lãnh đạo Bắc Kinh sẵn sàng đưa ra những thỏa hiệp cơ bản trong cam kết của họ đối với ý thức hệ cộng sản chống chủ nghĩa đế quốc, họ sẽ không thể theo đuổi được việc xích lại gần hơn với Mỹ”¹⁵. Vì những lý do này, Trung Quốc đã viện trợ to lớn cho Việt Nam trong suốt năm 1971 và đầu năm 1972 để nhằm đạt được mục tiêu “chiến lược kép”: Vừa tìm

cách xích lại gần hơn với Mỹ để chống lại mối đe dọa đến từ Liên Xô, vừa tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự cho Việt Nam chống lại Mỹ nhằm xóa tan những “nghĩ ngờ” của Việt Nam về việc bị Trung Quốc “bỏ rơi”¹⁶. Trong thời kỳ này, Chu Ân Lai nhiều lần đến Hà Nội, cam kết Trung Quốc ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của Việt Nam và hướng dẫn về việc tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam.

Tuy nhiên, sau khi đạt được mục tiêu hoà hoãn với Mỹ tháng 2/1972, mối đe dọa từ sự hiện diện của Hoa Kỳ tại Đông Dương đã giảm xuống, an ninh biên giới phía Nam được đảm bảo, khả năng dùng viện trợ để có thể kéo Việt Nam xa Liên Xô sụt giảm. Trong bối cảnh đó, Trung Quốc đã thay đổi chính sách viện trợ kinh tế cho Việt Nam, từ cam kết “cung cấp bất kỳ thứ gì cần thiết cho Việt Nam”, sang việc nhấn mạnh “để cho Trung Quốc nghĩ xa hơn” như lời của chính Chu Ân Lai sau khi Hiệp định hòa bình Paris được ký kết vào tháng 1/1973: “Từ đầu những năm 1970, tác động thảm khốc của cuộc Cách mạng Văn hóa lên kinh tế Trung Quốc trở lên ngày càng rõ rệt, khiến Trung Quốc thực sự không thể đáp ứng nhu cầu viện trợ ngày càng tăng của Việt Nam”¹⁷.

Đầu tiên là việc Trung Quốc thay đổi người xem xét các yêu cầu viện trợ và giám sát các khoản viện trợ cho Việt Nam. Trong những năm 1969-1971, Mao Trạch Đông thường giao Chu Ân Lai trực tiếp thực hiện công việc xem xét những yêu cầu viện trợ của Việt Nam cũng như giám sát các mặt hàng chuyên sang Việt Nam. Tuy nhiên, từ nửa sau năm 1972, Trung Quốc bắt đầu cử Lý Tiên Niệm - Phó thủ tướng; Phương Nghị – Bộ trưởng Bộ Quan hệ kinh tế đối ngoại Trung Quốc và Lý Cường – Bộ trưởng Bộ ngoại thương phụ trách vấn đề này. Đáng

¹³ Nguyễn Thành Lê (1983), Một tiêu điểm của cuộc chiến tranh tư tưởng phân cách mạng, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 49.

¹⁴ Xung đột giữa hai nước Việt - Trung ở khu vực biên giới trong hai năm 1974-1975 theo thông kê của mỗi nước cụ thể: Theo thông kê của Trung Quốc là 560 cuộc; Việt Nam thông kê là 473 cuộc.

¹⁵ Chen Jian (2001), Mao's China and the Cold War. Chapel Hill: University of North Carolina Press, page 142.

¹⁶ Chen Jian (2001), Mao's China and the Cold War. Chapel Hill: University of North Carolina Press, page 142.

¹⁷ Shen Zhi Hui (2006), Sino-U.S. Reconciliation and China's Vietnam Policy, Priscilla Roberts (ed.), Behind the Bamboo Curtain: China, Vietnam, and the World beyond Asia, Washington, D.C.: Woodrow Wilson Center Press, Stanford: Stanford University Press, page 349.

lưu ý, Bộ Quan hệ kinh tế đối ngoại Trung Quốc từ lâu đã có quan điểm rằng: “sự giúp đỡ hết sức của Trung Quốc dành cho Việt Nam trong những năm 1965-1971 đã bị phía Việt Nam lãng phí. Chuyên gia kinh tế Trung Quốc sang Việt Nam không được phân công công tác trong nhiều tháng, các dự án bị bỏ dở, không hoàn tất, thiết bị bị mất hoặc hư hại, vị trí các dự án bị thay đổi thường xuyên mà không có lý do chính đáng...”¹⁸. Một biểu hiện cho thấy Trung Quốc không còn quá bận tâm tới cuộc chiến cũng như những yêu cầu viện trợ của Việt Nam.

Ngày 20/4/1972 Trung Quốc đề nghị với Cục quản lý chuyên gia nước ngoài của Việt Nam về việc rút chuyên gia kinh tế Trung Quốc đang có mặt ở Việt Nam về nước và đội ngũ chuyên gia này sẽ trở lại Việt Nam khi nào vai trò của họ được xác định rõ ràng. Theo đó, số chuyên gia kinh tế Trung Quốc ở Việt Nam giảm mạnh. Chỉ trong vòng hai tháng (tháng 6 và 7/1972), đã có 486 trên tổng số 698 chuyên gia Trung Quốc rút về nước, mặc dù Việt Nam có yêu cầu họ tiếp tục ở lại. Đến tháng 12/1972, đội ngũ chuyên gia kinh tế Trung Quốc ở Việt Nam chỉ còn 73 người¹⁹.

Trung Quốc lấy lý do Việt Nam sử dụng hàng viện trợ lãng phí, không hiệu quả, đồng thời yêu cầu đánh giá lại các dự án hiện có mà Trung Quốc đã viện trợ cho Việt Nam trước đây, dù những dự án này, trước đó đã được các chuyên gia kinh tế Trung Quốc kiểm tra và phê duyệt,... để cắt bỏ viện trợ các phương tiện kỹ thuật, hoặc không thực hiện các dự án theo như thỏa thuận mà hai nước đã ký trong năm 1971. Ví dụ như: việc xây dựng, phục hồi 82 dự án trong năm 1973 như cam kết đã ký trước đó giữa hai nước năm 1971²⁰.

Cuối năm 1972, Việt Nam yêu cầu Trung Quốc giúp xây dựng nhà máy lọc dầu theo như đã cam kết

tháng 12/1971, Trung Quốc đã không thực hiện và giải thích: “Nhu cầu của Việt Nam về xây dựng (nhà máy lọc dầu) là rất lớn, trong khi khả năng thực tế của chúng tôi là có hạn. Trung Quốc không thể đáp ứng nhu cầu này. Trung Quốc cần phải cố gắng phát triển kinh tế trong nước. Đồng thời ngoài Việt Nam chúng tôi vẫn phải cần giúp đỡ các nước khác”²¹. Tháng 3/1974, Việt Nam yêu cầu Trung Quốc viện trợ khẩn cấp phân bón, thép và vốn để đáp ứng nhu cầu rất cần cho nông nghiệp và công nghiệp, Trung Quốc khuyên Việt Nam nên mua từ Nhật Bản. Chu Ân Lai nói: “Đối với việc sản xuất phân bón của chúng tôi, chúng tôi chỉ có thể đáp ứng nhu cầu trong nước và bây giờ Nhật Bản đòi giá cao hơn cho phân bón chúng tôi nhập khẩu từ họ”²². Năm 1975, Trung Quốc thông báo không giữ mức viện trợ kinh tế cho Việt Nam như đã hứa năm 1973.

Rõ ràng, khi đã đạt được mục tiêu quan trọng là hoàn hảo với Mỹ và khi vấn đề Việt Nam không còn giữ được tầm quan trọng chiến lược đối với vấn đề an ninh của mình, Trung Quốc tập trung ưu tiên phát triển kinh tế trong nước hơn so với việc “đáp ứng bất cứ thứ gì Việt Nam cần” như đã cam kết trước đó.

Thư ba: Gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng viện trợ quá cảnh của các nước cho Việt Nam

Năm 1972, cuộc kháng chiến của Việt Nam đang ở thời điểm then chốt, việc Trung Quốc tiếp xúc, đi tới hòa giải với Mỹ đã làm cho Liên Xô củng cố thêm cơ sở trong việc điều chỉnh chính sách đối với Việt Nam, tích cực viện trợ cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam. Sự Liên Xô nhảy vào lấp chỗ trống, nắm giữ ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, Trung Quốc đã thay đổi thái độ đối với sự can dự ngày càng tăng của Liên Xô vào chiến tranh Việt Nam, tìm cách đẩy Việt Nam ra xa vòng kiểm soát của

¹⁸ 潘一宁 (2001), 中美在印度支那的对抗 (1949 - 1973) : 越南战争的国际关系史, 广州, 中山大学出版社, 第346页.

¹⁹ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242.

²⁰ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242.

²¹ 中华人民共和国外交部开放档案, 中越关系从1965年到1979年, 档案号106-01295-04, 第64页.

²² 中华人民共和国外交部开放档案, 中越关系从1965年到1979年, 档案号106-01295-04, 第66页.

Liên Xô. Trong cuộc hội đàm đêm 10/10/1972 với cố vấn Lê Đức Thọ, Chu Ân Lai yêu cầu không cho phép bất cứ nước nào, đảng nào (ám chỉ Liên Xô) có quyền can thiệp vào quá trình đàm phán và phải tôn trọng chủ quyền quốc gia của Việt Nam²³.

Hai tháng sau khi rời Bắc Kinh, tháng 4/1972 Nixon thực hiện chiến lược phong tỏa miền Bắc, rải mìn, thủy lôi, bom chày nổ ở các cửa sông, cửa biển miền Bắc Việt Nam, đánh phá các tuyến đường sắt, đường bộ nối liền với Trung Quốc nhằm ngăn chặn nguồn viện trợ quốc tế cho Việt Nam, cắt đứt chi viện của miền Bắc cho miền Nam Việt Nam. Đặc biệt, sau khi cảng Hải Phòng bị phá hủy, việc vận chuyển hàng viện trợ quá cảnh qua ngã Trung Quốc trở nên trọng yếu đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tất cả hàng viện trợ nước ngoài cho Việt Nam lúc này đều phải đi qua các cảng ở miền Nam Trung Quốc. Trên thực tế, ủng hộ của Trung Quốc cho Việt Nam để đối phó với ảnh hưởng việc đánh bom của Mỹ là rất lớn, nhưng sự giúp đỡ này lại có những giới hạn rõ ràng.

Một mặt, Trung Quốc giới hạn việc vận chuyển hàng viện trợ của các nước cho Việt Nam quá cảnh ở Trung Quốc hoặc chuyển sang Việt Nam những mặt hàng không đúng yêu cầu. Tính đến tháng 5/1973, số lượng hàng hóa các nước viện trợ cho Việt Nam trung chuyển tại các cảng Trung Quốc là 646.276 tấn, trong đó hàng của Liên Xô là 525.882 tấn (chiếm gần 80% tổng viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa cho Việt Nam)²⁴. Trong khi để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng cao của cuộc chiến, Việt Nam không giới hạn yêu cầu trong phạm vi các loại hàng hóa viện trợ cần khẩn cấp nhất chuyển sang, thì Trung Quốc lại đặt giới hạn chặt chẽ cho tất cả các loại hàng hóa viện trợ cho Việt Nam ngoại trừ thực phẩm, thép, xăng dầu và đường: “Việt Nam yêu cầu ngoài 600.000 tấn hàng hóa, Trung Quốc cho phép chuyển sang Việt Nam

300.000 tấn khoáng sản, một yêu cầu ngay lập tức bị phía Trung Quốc từ chối”²⁵. Mặt khác, trong hoàn cảnh cuộc kháng chiến diễn ra ác liệt, việc sử dụng các mặt hàng viện trợ để phục vụ nhu cầu cuộc chiến cũng như các hoạt động sản xuất là rất cần thiết và khẩn trương. Vì thế, Việt Nam muốn Trung Quốc sử dụng nhiều biện pháp để đẩy nhanh việc vận chuyển hàng hóa viện trợ từ các nước trung chuyển qua các cảng Trung Quốc rồi từ đó chuyển sang Việt Nam, nhưng về cơ bản những đề xuất của Việt Nam đều bị từ chối²⁶.

Theo báo cáo của Bộ Ngoại thương Việt Nam, đến tháng 6/1973, những hàng hóa quan trọng mà các nước viện trợ cho Việt Nam còn nằm ở Trung Quốc như: xăng và dầu diesel còn hơn 320.000 tấn (chiếm khoảng 60% tổng số lượng), thép còn hơn 28.000 tấn (chiếm khoảng 30% tổng số lượng), máy móc còn 6.500 tấn (chiếm khoảng 40% tổng số lượng), hàng tạp hóa còn gần 7.000 tấn (chiếm khoảng 60% tổng số lượng). Báo cáo cho biết: “Số hàng còn kẹt lại ở Trung Quốc chủ yếu là thép, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu,... Trong số đó, có nhiều loại hàng hóa mà Việt Nam cần gấp cho sản xuất, xây dựng, và cho sinh hoạt”²⁷.

Bảng thống kê cho thấy, chỉ trong một năm (từ tháng 5/1972 đến tháng 5/1973), số lượng hàng hóa các nước viện trợ cho Việt Nam tập kết tại 3 cảng Trung Quốc là 646.276 tấn. Riêng cảng Trạm Giang số hàng tập kết ở đây lên tới 277.758 tấn. Tuy nhiên, đến tháng 5/1973 Việt Nam mới nhận được 317.426 tấn. Như vậy, hơn 50% hàng hóa viện trợ (328.850 tấn) từ các nước cho Việt Nam vẫn còn mắc kẹt ở Trung Quốc.

²³ 中国中央档案馆·1949-1979年中国外交政策, WJ1512档案, 第68页.

²⁴ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242.

²⁵ Li Dan Hui (2006), *The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam's Anti-American War, 1965-1972*, Priscilla Roberts ed., *Behind the Bamboo Curtain: China, Vietnam, and the World beyond Asia, California: Stanford University Press*, page 2.

²⁶ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242.

²⁷ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9004.

Bảng 1. Thống kê hàng viện trợ của các nước cho Việt Nam
trung chuyển qua ba cảng Trung Quốc từ tháng 5/1972 đến tháng 5/1973

Đơn vị tính: Tấn

Số TT	Chủng loại	Cảng			Tổng cộng	Hàng đã đến Việt Nam	Hàng còn tồn lại ở Trung Quốc
		Thượng Hải	Hoàng Phố	Trạm Giang			
1	Xăng	71.092	3.701	-	74.793	0	74.793
2	Dầu Diesel	138.163	-	32.118	170.281	0	170.281
3	Thép	33.857	13.243	28.004	75.104	46.969	28.135
4	Phân bón	6.078	36.248	10.761	53.087	48.632	4.445
5	Hóa chất	2.347	6.279	896	9.522	6.539	2.983
6	Đạn dược	-	1.943	-	1.953	526	1.417
7	Bột	-	1031	144.821	145.852	142.007	3.845
8	Gạo	-	-	17.708	17.708	16.410	1.298
9	Đường	1.872	-	27.425	29.297	18.693	10.604
10	Các loại thực phẩm khác	15	740	1.319	2.074	2.005	69
11	Mỡ heo	1.075	970	-	2.045	1.489	556
12	Sữa	195	172	208	575	420	155
13	Thực phẩm đóng hộp	231	439	122	792	686	106
14	Hàng thủ công	105	9	2	116	116	0
15	Máy móc	4.070	6.409	3.790	14.269	7.757	6.512
16	Thiết bị	1.094	4.014	1.797	6.905	1.100	5.805
17	Hàng tạp hóa	9.373	3.009	3.873	16.255	9.428	6.827
18	Đồ gỗ	-	746	-	746	746	0
19	Hàng quyên góp từ thiện	825	913	35	1.773	1.200	573
20	Viện trợ cho Lào	3.024	138	1.861	5.023	1.200	3.823
21	Hàng ngoại giao	6	37	2	45	0	45
	Tổng cộng	274.450	94.068	277.758	646.276	317.426	328.850

(Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9004)

Ngày 4/3/1974, Việt Nam yêu cầu Trung Quốc chuyển nhanh và đầy đủ các thiết bị cho các dự án quan trọng còn lại mà Trung Quốc đã cam kết viện trợ và kịp thời chuyển 2,8 triệu tấn hàng hóa phổ thông, trang thiết bị, nguyên vật liệu (bao gồm 815.000 tấn hàng hóa còn tồn lại từ những năm trước) cùng với 300.000 tấn hàng hóa các nước mới viện trợ cho Việt Nam tính tới cuối năm²⁸. Tuy nhiên, lấy lý do năng lực nhận hàng viện trợ của

Việt Nam yếu, Trung Quốc lại gặp khó khăn trong việc thiếu xà lan, tàu vận chuyển và xử lý tắc nghẽn ở các cảng biển,... vì thế tiếp tục chần chừ chuyển hàng viện trợ quá cảnh sang Việt Nam. Một lãnh đạo của Trung Quốc thừa nhận: “Phía Trung Quốc đã chưa làm tốt công việc vận chuyển và phân phát hàng viện trợ cho Việt Nam”²⁹.

²⁸ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242.

²⁹ 中共中央文献研究室编 (1997), 周恩来年谱 (1949 - 1976) (上), 北京, 中央文献出版社, 1997年, 第69页.

Thứ tư: Giảm dần nhưng vẫn phải duy trì viện trợ quân sự

Mặc dù hòa hoãn với Mỹ, song mục tiêu của Trung Quốc là muốn Mỹ rút khỏi Đông Dương, muốn nắm giữ ngọn cờ chủ nghĩa quốc tế ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, sử dụng vấn đề Việt Nam để tạo lợi thế trong quan hệ với Mỹ, tránh để Liên Xô nhảy vào lấp chỗ trống, tạo nên uy hiếp mới sau khi Mỹ rút quân. Hơn nữa, Trung Quốc cũng có những khó khăn nội bộ. Mấy chục năm thù địch sâu sắc với Mỹ, lãnh đạo Trung Quốc cũng cần tính toán tới tâm lý chống Mỹ của nhân dân Trung Quốc. Vì những lý do này, trên lĩnh vực quân sự, Trung Quốc vẫn duy trì viện trợ cho Việt Nam, mặc dù số lượng đã giảm so với những giai đoạn trước.

Về thái độ của Mỹ trước việc Trung Quốc tiếp tục viện trợ quân sự cho Việt Nam, học giả Trung Quốc Li Dan Hui cho rằng: “Người Mỹ ít nhất hiểu được sự cần thiết của Trung Quốc không muốn đẩy Việt Nam vào vòng tay của Liên Xô vì thế đã cho phép Trung Quốc duy trì chính sách mâu thuẫn này (một mặt hòa hoãn với Mỹ, một mặt tiếp tục viện trợ quân sự cho Việt Nam chống Mỹ), trong khi bản thân làm ngơ chuyện Bắc Kinh tiếp tục hỗ trợ Bắc Việt Nam, và từ bỏ kỳ vọng ban đầu rằng, Trung Quốc sẽ gây áp lực cứng rắn lên Việt Nam”³⁰.

Theo nguồn tư liệu từ Trung Quốc, xu hướng chung của viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam là giảm sút trong giai đoạn 1968-1970, sau đó tăng lên trong hai năm 1971, 1972, sau đó lại giảm sau khi Hiệp định Paris được ký kết. Xu hướng này tiếp tục cho đến sau năm 1975 và sau đó sụt giảm sâu vào tháng 11/1975 khi Bắc Kinh quyết định cắt viện trợ cho Việt Nam xuống còn không đáng kể³¹.

Năm 1972, khi Mỹ cho thả bom, mìn, thủy lôi nhằm phong tỏa các cửa sông, cửa biển ở miền Bắc Việt Nam, Trung Quốc gửi sang Việt Nam 12 tàu quét mìn và 4 tàu hộ tống, giúp Việt Nam rà mìn, phá gỡ thủy lôi, bom mìn do Mỹ thả trên sông và biển. Đồng thời, giúp Việt Nam xây dựng 5 đường ống dẫn dầu với tổng chiều dài 159km từ biên giới với Trung Quốc, cung cấp khoảng 160.000 tấn dầu cho Việt Nam trong 6 tháng cuối năm 1972; đồng ý cung cấp 150 tàu hàng cỡ 50 tấn để hoạt động trên tuyến đường bí mật; vận chuyển 1,4 tấn hàng viện trợ của Liên Xô và Đông Âu đang quá cảnh ở Trung Quốc sang Việt Nam năm 1973; cử 179 chuyên gia Trung Quốc và đồng ý cung cấp 3.000 xe tải theo yêu cầu của Việt Nam³².

Trong 4 năm (từ năm 1972-1975), viện trợ vũ khí, phương tiện chiến tranh của Trung Quốc cho Việt Nam cụ thể như sau: súng các loại 2.209.400 khẩu; pháo các loại 30.436 khẩu; đạn 103.600.000 viên; đạn pháo 6.775.000 viên; radio 16.093 chiếc; điện thoại 19.135 chiếc; xe tăng 420 chiếc; tàu 82 chiếc; máy bay 70 chiếc; xe tải 10.474 chiếc; quân phục 4.200.000 bộ³³. Cụ thể số lượng viện trợ trong từng năm được thể hiện qua bảng 2.

Theo thống kê của ngành hậu cần Việt Nam, từ năm 1973 đến 1975 Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam các mặt hàng quân sự: súng bộ binh các loại 543.200 khẩu; pháo các loại 15.992 khẩu; lựu đạn các loại 650.000 quả; xe các loại 1.332 chiếc. Ngoài ra còn một số lượng lớn đạn, khí tài quang học, thuốc nổ và quân trang, quân dụng. Tính theo giá trị, năm 1972 Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam ước tính khoảng 1.000 triệu nhân dân tệ; năm 1973 khoảng 1.100 triệu nhân dân tệ; năm 1974 giảm xuống còn 452 triệu nhân dân tệ, năm 1975 là 196 triệu nhân dân tệ³⁴. Tổng giá trị các loại hàng hóa

³⁰ Li Dan Hui (2006), *The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam's Anti-American War, 1965-1972*, Priscilla Roberts ed., *Behind the Bamboo Curtain: China, Vietnam, and the World beyond Asia, California*: Stanford University Press, page 38.

³¹ 潘一宁 (2001), *中美在印度支那的对抗 (1949 - 1973)*: 越南战争的国际关系史, 广州, 中山大学出版社, 2001年, 第495页.

³² 王贤根著 (1990), *援越抗美实录*, 北京, 国际文化出版公司, 第372页.

³³ 李可、郝生章 (1989), *文化大革命中的人民解放军*, 北京, 中共党史出版社, 第416页.

³⁴ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1260.

Bảng 2. Viện trợ quân sự của Trung Quốc cho Việt Nam từ năm 1972 đến 1975 theo thống kê của Trung Quốc

Tên	Năm	1972	1973	1974	1975
	Đơn vị tính				
Súng	Khẩu	189.000	233.600	164.500	141.800
Pháo	Khẩu	9.238	9.912	6.406	4.880
Đạn	Viên	40.000.000	4.000.000	3.000.000	2.060.000
Đạn pháo	Viên	2.210.000	2.210.000	1.390.000	965.000
Radio	Chiếc	4.370	4.335	5.148	2.240
Điện thoại	Chiếc	5.905	6.447	4.633	2.150
Xe tăng	Chiếc	220	120	80	-
Tàu	Chiếc	71	5	6	-
Máy bay	Chiếc	14	36	-	20
Xe vận tải	Chiếc	8.758	1.210	506	-
Quân phục	Bộ	1.400.000	1.400.000	1.400.000	-

(Nguồn: 李可、郝生章(1989), 文化大革命中的人民解放军, 北京, 中共党史出版社, 第416页)

Trung Quốc viện trợ cho Việt Nam trong những năm cuối cuộc kháng chiến 1971-1975 là 1.200 triệu rúp (khoảng 5.235 triệu nhân dân tệ)³⁵.

Tuy có sự khác biệt giữa số liệu thống kê của Trung Quốc và của Việt Nam (khác biệt về số liệu thống kê cụ thể và khác biệt về tính toán), nhưng có thể thấy, mặc dù Trung Quốc hòa hoãn với Mỹ và có những thay đổi trong chính sách viện trợ như: cắt giảm viện trợ kinh tế, gây khó khăn trong việc vận chuyển hàng quá cảnh. Song, trong một chừng mực nhất định, Trung Quốc vẫn duy trì viện trợ một số mặt hàng quân sự để Việt Nam tiến hành kháng chiến chống Mỹ mặc dù số lượng có giảm so với những giai đoạn trước.

3. Mấy nhận định đánh giá

Trước sự thay đổi của tình hình thế giới, nhu cầu đảm bảo an ninh quốc gia, phá thế bao vây, cô lập, chống lại sự uy hiếp từ Liên Xô, từ chỗ coi nhau là kẻ thù, Trung Quốc đã từng bước đi đến hòa giải

với Mỹ. Hòa hoãn với Mỹ làm cho Trung Quốc thực sự có vai trò chính trị của một nước lớn, nâng cao địa vị quốc tế. Sau khi thăm Trung Quốc trở về, Nixon đã lôi kéo các nước phương Tây, trong đó bao gồm cả Nhật Bản lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc. Trong vấn đề Việt Nam, khi cuộc kháng chiến của Việt Nam đang ở thời điểm then chốt, Việt Nam đang chiến đấu ở cả hai mặt trận trên chiến trường và trên bàn đàm phán với Mỹ, việc Trung Quốc từng bước thiết lập quan hệ với Mỹ và sau đó có những điều chỉnh trong chính sách viện trợ đã tác động xấu đến cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam trên nhiều khía cạnh. Trung Quốc thay đổi cách nhìn cuộc chiến của Mỹ ở Việt Nam; điều chỉnh trong chính sách viện trợ bằng việc cắt giảm viện trợ kinh tế, từ cam kết “cung cấp bất kỳ thứ gì cần thiết cho Việt Nam”, sang việc nhấn mạnh “để cho Trung Quốc nghỉ xả hơi”; gây một số khó khăn trong việc vận chuyển các mặt hàng viện trợ quá cảnh của Liên Xô và các nước khác cho Việt Nam,...

³⁵ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9921.

Trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều thay đổi, Việt Nam một mặt cố gắng thực hiện đường lối độc lập, tự chủ, mặt khác ra sức tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế. Để đạt được mục tiêu cuối cùng là giải phóng dân tộc, Việt Nam đôi lúc hoặc bỏ ngỏ hoặc không gay gắt trong một số vấn đề phát sinh với Trung Quốc. Những vấn đề về biên giới lãnh thổ và một số vấn đề khác vốn bị cố tình giảm nhẹ đi trong điều kiện Việt Nam đang tranh thủ viện trợ, dốc toàn sức lực cho cuộc đấu tranh giải phóng đất nước.

Vì vẫn muốn nắm vấn đề Việt Nam để tạo lợi thế trong quan hệ với Mỹ và tránh để Liên Xô nhảy vào lấp chỗ trống, tạo nên uy hiếp mới sau khi Mỹ rút quân. Trung Quốc vẫn tiếp tục viện trợ quân sự cho Việt Nam, dù số lượng có giảm so với những giai đoạn trước. Một nhà nghiên cứu Trung Quốc đã

nhận định: “Mục đích chính viện trợ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ của Trung Quốc không chỉ là vấn đề nêu cao tinh thần chủ nghĩa quốc tế, chi viện cho cách mạng thế giới, mà còn có yếu tố tranh đoạt Việt Nam với Liên Xô. Trung Quốc không cho phép Liên Xô có quyền chủ động trong quan hệ với Việt Nam, đưa Việt Nam vào phạm vi thế lực chiến lược của họ, từ đó lấp chỗ trống sau khi Mỹ rút quân khỏi Việt Nam, uy hiếp phía Nam Trung Quốc, sáp nhập vào vành đai bao vây Trung Quốc của họ”³⁶. Điều này lý giải cho sự không nhất quán (thậm chí là mâu thuẫn) trong chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam trong những năm cuối cuộc kháng chiến: Trung Quốc một mặt tích cực hòa giải với Mỹ, mặt khác vẫn viện trợ một số mặt hàng quân sự cho Việt Nam kháng chiến chống Mỹ.

36

李丹慧

(1998),

《中苏关系与中国的援越抗美》，《当代中国史研究》第3期，第26页。

Impact of China-U.S. deferment on China's aid policy to Vietnamese people's resistance in 1972 and beyond

• Luu Van Quyet

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

Vietnam Revolutionary War until 1972 had been in preparation for a development by leaps and bounds, but also faced many new situations and factors, including the U.S. implementation of diplomacy policies with powerful countries by the first visit to Beijing in early 1972. That political event marked a change to the global situation, having important

implications for China's aid during the process of Vietnamese people's resistance. Immediately after the handshake between Nixon and Mao Zedong, China made a change in policy towards Vietnam: from being committed to "providing anything necessary to meet the needs of Vietnam" to emphasizing on "decreasing the burden on China".

Keywords: *China-U.S. deferment, aid Policy, the Viet Nam War*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Allen S. Whiting, "China's Role in the Vietnam War", trong Jayne S. Werner and David Hunt (eds.) (1993), *The American War in Vietnam*, Ithaca: Southeast Asia Program, Cornell University.
- [2]. Chen Jian (2001), *Mao's China and the Cold War*. Chapel Hill: University of North Carolina Press.
- [3]. Chen Jian, "China and the First Indo-China War, 1950-1954", trong: *The China Quarterly*, No 133, March 1993.
- [4]. Chen Jian, "China's Involvement in the Vietnam War 1964-1969", trong: *The China Quarterly*, No 142, June 1995.
- [5]. Li Dan Hui (2006), *The Sino-Soviet Dispute over Assistance for Vietnam's Anti-American War, 1965-1972*, Priscilla Roberts ed., *Behind the Bamboo Curtain : China, Vietnam, and the World beyond Asia*, California: Stanford University Press.
- [6]. Nguyễn Khắc Huỳnh (2010), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, tác động của những nhân tố quốc tế*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Thành Lê (1983), *Một tiêu điểm của cuộc chiến tranh tư tưởng phản cách mạng*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [8]. Qiang Zhai (2000), *China and the Vietnam War, 1950-1975*, Chapel Hill and London: The University of Carolina Press.
- [9]. Shen Zhi Hui (2006), *Sino-U.S. Reconciliation and China's Vietnam Policy*, Priscilla Roberts (ed.) , *Behind the Bamboo Curtain : China, Vietnam, and the World beyond Asia*, Washington, D.C. : Woodrow Wilson Center Press, Stanford: Stanford University Press.

- [10]. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9921; 9004; 9509; 8985.
- [11]. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng Ủy ban Thống nhất Chính phủ, Hồ sơ 1242; 1253; 1270; 1260.
- [12]. William. Bel, Kissinger (2003), *Những biên bản hội đàm tuyệt mật chưa được công bố*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [13]. 中共中央文献研究室编 (1997), *周恩来年谱 (1949 -1976)* (上), 北京, 中央文献出版社.
- [14]. 中华人民共和国外交部开放档案, *中越关系从1965年到1979年*, 档案号106-01295-04.
- [15]. 中国中央档案馆, 1949 - 1979年中国外交政策, WJ1512档案
- [16]. 李丹慧 (1998), “中苏关系与中国的援越抗美”, *当代中国史研究*, 第3期.
- [17]. 李可、郝生章 (1989), *文化大革命中的人民解放军*, 北京, 中共党史出版社.
- [18]. 毛泽东 (1987), *建国以来毛泽东文稿*, 北京, 中央历史出版社.
- [19]. 潘一宁 (2001), *中美在印度支那的对抗 (1949 - 1973)*: 越南战争的国际关系史, 广州, 中山大学出版社.
- [20]. 王贤根著 (1990), *援越抗美实录*, 北京, 国际文化出版公司.